

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CHỨC A**  
**Địa chỉ: Hương Lâm, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh**  
**Tel: 0396 518 799**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **NĂM 2017**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán</b>          | <b>(Mẫu số B01 - DN)</b> |
| <b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh</b>  | <b>(Mẫu số B02 - DN)</b> |
| <b>3. Lưu chuyển tiền tệ</b>            | <b>(Mẫu số B03 - DN)</b> |
| <b>4. Thuyết minh báo cáo tài chính</b> | <b>(Mẫu số B09 - DN)</b> |
| <b>5. Bảng cân đối tài khoản</b>        |                          |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO:**

**Hà Tĩnh, tháng 01 năm 2018**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3,091,300,091</b>	<b>2,568,922,698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>979,203,060</b>	<b>754,367,358</b>
1. Tiền	111		979,203,060	754,367,358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>731,142,480</b>	<b>966,001,363</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		216,560,491	216,560,491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,000,700	18,000,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		496,581,289	731,440,172
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>81,952,271</b>	<b>113,251,697</b>
1. Hàng tồn kho	141		81,952,271	113,251,697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,299,002,280</b>	<b>735,302,280</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,581,280	8,581,280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,295,421,000	726,721,000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>11,004,777,397</b>	<b>10,936,481,397</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,632,187,005</b>	<b>2,632,187,005</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		2,632,187,005	2,632,187,005

- Nguyên giá	222		3,864,907,675	4,384,907,675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,232,720,670)	(1,752,720,670)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8,010,666,806</b>	<b>7,942,370,806</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8,010,666,806	7,942,370,806
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>361,923,586</b>	<b>361,923,586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		361,923,586	361,923,586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>14,096,077,488</b>	<b>13,505,404,095</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,958,681,605</b>	<b>2,220,136,435</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,958,681,605</b>	<b>2,220,136,435</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,140,000	7,140,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146,001,001	146,001,001
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,903,585	3,032,099
4. Phải trả người lao động	314		1,349,777,269	1,943,266,269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		417,213,633	67,450,949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,646,117	53,246,117
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>12,137,395,883</b>	<b>11,285,267,660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>11,376,188,286</b>	<b>11,291,968,516</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	788,800,660	788,800,660
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		
- Cổ phiếu ưu đãi	4112		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	760,130,766	760,130,766
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	699,112,821	699,112,821
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,219,186,085	1,219,186,085
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	7,600,000	7,600,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	45,800,670	30,186,644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trư	4211	45,800,670	
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212	15,614,026	30,186,644
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	7,855,557,284	7,786,951,540
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>761,207,597</b>	<b>(6,700,856)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	761,207,597	(6,700,856)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>14,096,077,488</b>	<b>13,505,404,095</b>

Hương Lâm, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

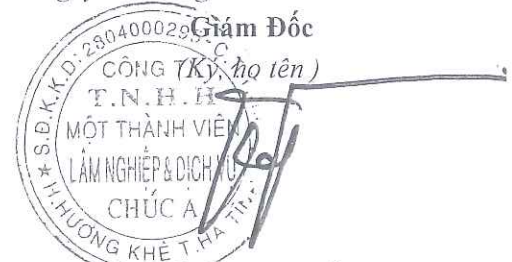
(Ký, họ tên)



Võ Văn Tiến

Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Đương Văn Thắng

# BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm: 2017

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		351,459	1,596,485
7. Chi phí tài chính	22			236,500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35,029,000	15,891,180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21 -25-26)	30		(34,677,541)	(14,531,195)
11. Thu nhập khác	31		86,281,500	29,798,000
12. Chi phí khác	32		32,086,348	106,308
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		54,195,152	29,691,692
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		19,517,611	15,160,497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,903,585	3,032,099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 -52 )	60		15,614,026	12,128,398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Văn Tiến

Hương Lâm, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Dương Văn Thắng

## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2017

ĐVT:VN Đồng

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		351,459	31,596,485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(795,732,000)	(2,748,781,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(236,500)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(3,032,099)	(2,212,594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,925,370,800	6,234,990,076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,833,826,458)	(2,399,369,914)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>293,131,702</b>	<b>1,115,986,553</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(68,296,000)	(68,296,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(68,296,000)</b>	<b>(68,296,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			309,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(709,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(400,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>224,835,702</b>	<b>647,690,553</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>754,367,358</b>	<b>106,676,805</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>979,203,060</b>	<b>754,367,358</b>

Người lập biểu

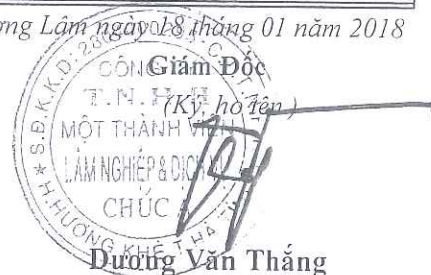
Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Võ Văn Tiên

Hương Lâm ngày 08 tháng 01 năm 2018



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà Nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A trước đây là Công ty Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 28.04.000295 ngày 11 tháng 05 năm 2010. Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A được chuyển đổi theo Quyết định số 545/QĐ-UBND Ngày 03 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Công ty có trụ sở chính tại X• Hương Lâm, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

Tel: 0396. 518 799

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động của công ty:

- Quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng gắn với sản xuất nông, lâm kết hợp.
- Thiết kế thi công các công trình khai thác lâm sản
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nông, lâm sản, chế biến trầm hương và tinh dầu các loại.
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông, lâm nghiệp, dịch vụ vật tư xây dựng.
- Kinh doanh thương mại tổng hợp; dịch vụ xăng dầu, nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch, vận tải hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sinh vật cảnh.
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ xuất khẩu lao động.
- Xây dựng các công trình dân dụng.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa nông, lâm sản, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và vật liệu xây dựng khác.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công ích, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thực hiện được. Chi phí tiền lương và các chi phí khác phải phụ thuộc vào nguồn ngân sách hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

- Kỳ so sánh: quý, năm.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Công ty sử dụng đồng Việt nam làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại-tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hoá phù hợp với đặc trưng của ngành nghề.  
Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá trị hàng mua vào bao gồm: Giá mua (hoặc chi phí thuê mua) cộng chi phí vận chuyển, các loại thuế gián thu không được khấu trừ, không được hoàn lại và các chi phí khác (nếu có).  
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: Số lượng (i) thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng (ii) tính theo phương pháp thực tế đích danh;  
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tại công ty, Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.  
+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng (i) và giá trị (ii) của hàng tồn kho kém, mất phẩm chất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 của Bộ Tài chính.



8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

+ Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá (i), khấu hao lũy kế (ii) và giá trị còn lại (iii). Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lợi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua (i), thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại (ii) và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng (iii). Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 04.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản . Năm

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 25 năm

Máy móc thiết bị 3 – 15 năm

Phương tiện vận tải 6 – 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

+ Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm: quyền sử dụng đất không có thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

+ Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai (i) và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy (ii).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó (i) và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy (ii).

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. + Ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty ghi nhận khoản mục này theo đúng kế hoạch, tiến độ và đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

+ Chi phí bán và bảo hành sản phẩm: Công ty tiến hành trích trước khoản chi phí bán và bảo hành sản phẩm theo quy định của từng hợp đồng ký kết với khách hàng.

+ Các khoản hỗ trợ cho các tổ chức Đoàn thể (Công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ) trong công ty được công ty trích trước theo từng quý vào chi phí kinh doanh. Cuối năm, công ty tiến hành quyết toán các khoản chi này và hạch toán giảm khoản chi phí trích trước đối với những khoản chi không sử dụng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: + Ghi nhận khoản dự phòng phải trả: Doanh nghiệp ghi nhận khoản dự phòng phải trả khi (i) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán hoặc giữa niên độ tương ứng với kỳ lập Báo cáo tài chính.

+ Chi phí dự phòng phải trả được hạch toán vào chi phí QLDN.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của ty được ghi nhận trên cơ sở hàng đã giao cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu quyết toán.

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá đã chuyển giao, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: + Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai.

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn từ khi ký kết hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi nhận là chi phí hợp đồng xây dựng. Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí vật liệu, vật tư, Chi phí máy thi công, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và chi phí cho vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN hiện hành: Được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	56,219,000	4,718,640
- Tiền gửi ngân hàng	922,983,805	749,648,718
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>979,202,805</b>	<b>754,367,358</b>

##### 02. Các khoản đầu tư tài chính

###### a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị nợ lú	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	216,560,491	216,560,491
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1,295,421,000		726,721,000	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	209,856,567		448,422,267	
b) Dài hạn				

- Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	1,505,277,567		1,175,143,267

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**06. Nợ xấu**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

Chỉ tiêu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	45,904,110		77,203,536	
- Công cụ, dụng cụ	10,941,300		10,941,300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	25,106,861		25,106,861	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>81,952,271</b>		<b>113,251,697</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
<b>Cộng</b>				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		8,010,666,806		7,942,370,806
- Mua sắm;				
- XD CB;		8,010,666,806		7,942,370,806
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>		<b>8,010,666,806</b>		<b>7,942,370,806</b>

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2,389,990,675	32,285,000	1,847,792,000	114,840,000			4,384,907,675
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							



Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng <b>Giá trị còn lại</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> <b>Nguyên giá</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng <b>Tồn thất do suy giảm giá</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng <b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	361,923,586	361,923,586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	361,923,586	361,923,586
<b>Cộng</b>	<b>361,923,586</b>	<b>361,923,586</b>

### 14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
<b>Cộng</b>						

### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7,140,000		7,140,000	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	7,140,000		7,140,000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	7,140,000		7,140,000	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				

<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	3,032,099	26,450,885	25,579,399	3,903,585
- Thuế giá trị gia tăng		5,000,000	5,000,000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,032,099	3,903,585	3,032,099	3,903,585
- Thuế thu nhập cá nhân		2,397,300	2,397,300	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		12,150,000	12,150,000	
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	3,032,099	26,450,885	25,579,399	3,903,585
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>				

### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	416,735,187	67,450,949
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	1,401,068	17,207,068
- Bảo hiểm xã hội	15,358,835	15,359,435
- Bảo hiểm y tế	3,732	
- Bảo hiểm thất nghiệp	252	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399,971,300	34,884,446
<b>Cộng</b>	<b>416,735,187</b>	<b>67,450,949</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

#### 20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

#### 21. Trái phiếu phát hành

##### 21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
<b>Cộng</b>						

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		



- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	2,248,044,247	1,219,186,085	7,855,557,284			45,800,670		11,368,588,286

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: 1.219.186.085đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 7.600.000đ

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3,550,703,000	3,176,268,000
- Chi sự nghiệp	2,852,392,547	3,182,968,856
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		



<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu bán hàng</li> <li>- Doanh thu cung cấp dịch vụ</li> <li>- Doanh thu hợp đồng xây dựng</li> <li>+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</li> <li>+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</li> </ul>		
<b>Cộng</b>		

<p>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</p> <p>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.</p>		
--	--	--

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiết khấu thương mại</li> <li>- Giảm giá hàng bán</li> <li>- Hàng bán bị trả lại</li> </ul>		
<b>Cộng</b>		

## 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã bán</li> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã bán</li> </ul> <p>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hạng mục chi phí trích trước</li> <li>+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</li> <li>+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư</li> <li>- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán</li> </ul>		
<b>Cộng</b>		

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>	351,459	1,596,485

<b>Cộng</b>	351,459	1,596,485
-------------	---------	-----------

### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		236,500
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		236,500

### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	22,727,000	
- Thuê mặt	27,273,000	27,273,000
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	36,281,500	2,525,000
<b>Cộng</b>	86,281,500	29,798,000

### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.(Xuất hủy vật tư)	32,086,348	106,308
<b>Cộng</b>	32,086,348	106,308

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35,029,000	15,891,180
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	35,029,000	15,891,180
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		

- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>		

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,903,585	3,032,099
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,903,585	3,032,099

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 300.000.000 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 300.000.000 đồng

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy trên Báo cáo tài chính cuối năm 2016 đã được Sở Tài Chính Hà Tĩnh
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục trong năm 2016
- 7 - Những thông tin khác:

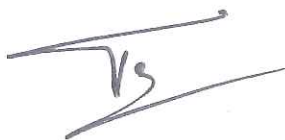
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Thu**

**Kế toán trưởng**



**Võ Văn Tiến**

**Giám đốc**



**Đương Văn Thắng**

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2017

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản trong bảng</b>							
111	Tiền mặt	4.718.640	4.571.609.800	4.571.609.800	4.520.109.185	4.520.109.185	56.219.255
1111	Tiền Việt nam	4.718.640	4.571.609.800	4.571.609.800	4.520.109.185	4.520.109.185	56.219.255
112	Tiền gửi ngân hàng	749.648.718	4.372.218.203	4.372.218.203	4.198.883.116	4.198.883.116	922.983.805
1121	Tiền Việt Nam	749.648.718	4.372.218.203	4.372.218.203	4.198.883.116	4.198.883.116	922.983.805
11211	Tiền Việt Nam	748.556.522	4.372.217.997	4.372.217.997	4.197.838.116	4.197.838.116	922.936.403
11212	Tiền Việt Nam	1.092.196	206	206	1.045.000	1.045.000	47.402
131	Phải thu của khách hàng	216.560.491	146.001.001				216.560.491
133	Thuế GTGT được khấu trừ	8.581.280			5.000.000	5.000.000	3.581.280
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	8.581.280			5.000.000	5.000.000	3.581.280
138	Phải thu khác	448.900.713	187.572.300	187.572.300	426.138.000	426.138.000	210.335.013
1388	Phải thu khác	448.900.713	187.572.300	187.572.300	426.138.000	426.138.000	210.335.013
141	Tạm ứng	726.721.000	994.200.000	994.200.000	425.500.000	425.500.000	1.295.421.000
152	Nguyên liệu, vật liệu	77.203.536			31.299.426	31.299.426	45.904.110
153	Công cụ, dụng cụ	10.941.300					10.941.300
155	Thành phẩm	25.106.861					25.106.861
161	Chi sự nghiệp	3.182.968.856	3.492.558.547	3.492.558.547	2.853.904.000	2.853.904.000	3.821.623.403
1611	Chi sự nghiệp năm trước	3.182.968.856	638.366.000	638.366.000	2.853.904.000	2.853.904.000	967.430.856
1612	Chi sự nghiệp năm nay		2.854.192.547	2.854.192.547			2.854.192.547
211	Tài sản cố định hữu hình	4.384.907.675			520.000.000	520.000.000	3.864.907.675
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.389.990.675					2.389.990.675
2112	Máy móc, thiết bị	32.285.000					32.285.000
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.847.792.000			520.000.000	520.000.000	1.327.792.000
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	114.840.000					114.840.000

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm: 2017

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản trong bảng</b>							
214	Hao mòn tài sản cố định		1.752.720.670	520.000.000			1.232.720.670
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.752.720.670	520.000.000			1.232.720.670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.942.370.806		68.296.000		8.010.666.806	
2412	Xây dựng cơ bản	7.942.370.806		68.296.000		8.010.666.806	
24121	Xây dựng cơ bản làm sinh	6.650.563.974		68.296.000		6.718.859.974	
24122	Xây dựng cơ bản	328.139.832					
24123	Xây dựng cơ bản dở dang đường điện 110KV	963.667.000				328.139.832	
242	Chi phí trả trước dài hạn	361.923.586				963.667.000	
311	Vay ngắn hạn					361.923.586	
331	Phải trả cho người bán	18.000.700	7.140.000	300.000.000	300.000.000		18.000.700
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.032.099	25.579.399	26.450.885		3.903.585
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			5.000.000	5.000.000		
33311	Thuế GTGT đầu ra			5.000.000	5.000.000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.032.099	3.032.099	3.903.585		3.903.585
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.397.300	2.397.300	2.397.300		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		12.150.000	12.150.000	12.150.000		
3338	Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.943.266.269	2.358.460.000	1.764.971.000	1.764.971.000	1.349.777.269*
3341	Phải trả công nhân viên		1.943.266.269	2.358.460.000	1.764.971.000	1.764.971.000	1.349.777.269
338	Phải trả, phải nộp khác	282.539.459	66.972.503	1.793.679.433	2.139.735.300	286.246.276	416.735.187
3382	Kinh phí công đoàn		17.207.068	42.090.000	42.090.000	26.284.000	1.401.068
3383	Bảo hiểm xã hội	48.158.883	15.359.435	379.901.417	379.901.000	379.901.000	15.358.835

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2017

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
<b>Tài khoản trong bảng</b>							
3383.2	Bảo hiểm xã hội chi trả ốm đau		15.359.435	8.794.600	8.794.600	8.794.000	15.358.835
3383.1	Bảo hiểm xã hội	48.158.883		371.106.817	371.106.817	371.107.000	48.158.700
3384	Bảo hiểm y tế			65.114.268	65.114.268	65.118.000	3.732
3388	Phải trả, phải nộp khác	234.380.576	34.406.000	1.277.638.000	1.277.638.000	1.639.496.300	399.971.300
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			28.935.748	28.935.748	28.936.000	252
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.246.117	18.600.000	18.600.000		34.646.117
353.1	Quỹ khen thưởng		52.469.079	17.900.000	17.900.000		34.569.079
353.2	Quỹ phúc lợi		777.038	700.000	700.000		77.038
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.248.044.247				2.248.044.247
411.1	NVCD NS cấp		788.800.660				788.800.660
411.2	NVLD NS cấp		760.130.766				760.130.766
411.8	Vốn tự bổ sung		699.112.821				699.112.821
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.219.186.085				1.219.186.085
418	Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		7.600.000				7.600.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		30.186.644	6.921.681	6.921.681	22.535.707	45.800.670
421.1	Lợi nhuận năm trước		30.186.644				30.186.644
421.2	Lợi nhuận năm nay			6.921.681	6.921.681	22.535.707	15.614.026
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		7.786.951.540			68.605.744	7.855.557.284
461	Nguồn vốn kinh phí sự nghiệp		3.176.268.000	2.853.904.000	2.853.904.000	4.260.467.000	4.582.831.000
461.1	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		3.176.268.000	2.853.904.000	2.853.904.000	709.764.000	1.032.128.000
461.2	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay					3.550.703.000	3.550.703.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			351.459	351.459	351.459	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			35.029.000	35.029.000	35.029.000	

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2017

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>Tài khoản trong bảng</b>							
711	Thu nhập khác		86.281.500	86.281.500		86.281.500	
811	Chi phí khác	32.086.348		32.086.348		32.086.348	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.903.585		3.903.585		3.903.585	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.903.585		3.903.585		3.903.585	
911	Xác định kết quả kinh doanh	93.554.640		93.554.640		93.554.640	
<b>Cộng</b>		<b>18.441.093.621</b>	<b>18.441.093.621</b>	<b>21.814.805.895</b>	<b>21.814.805.895</b>	<b>21.814.805.895</b>	<b>19.150.421.561</b>

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Võ Văn Tiến

Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đường Văn Thắng